



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Starter 1**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Lê Phúc Thiên An	9.2	8.6	9.0	8.6	7.9				8.3	9.2		8.7	B
2	Nguyễn Thiên Bảo An	9.3	7.8	7.2	8.4	5.9				8.8	7.6		7.9	C
3	Bùi Đức Anh	8.4	8.3	8.9	7.9	7.7				9.3	9.1		8.5	B
4	Lê Bảo Anh	9.3	6.5	4.9	6.6	5.4				6.0	6.8		6.5	C
5	Đặng Gia Bảo	9.3	7.5	8.3	8.7	7.8				9.1	8.9		8.5	B
6	Nguyễn Hoàng Minh Khang	8.9	9.0	6.7	8.0	8.2				8.5	9.8		8.4	B
7	Huỳnh Ngọc Bảo Khánh	8.5	7.1	8.0	7.5	6.0				8.6	8.8		7.8	C
8	Trần Ngọc Lam	9.8	8.5	9.3	8.3	8.0				8.7	9.2		8.8	B
9	Nguyễn Gia Mẫn	9.0	8.2	9.2	8.1	7.8				7.3	8.8		8.3	B
10	Huỳnh Nguyễn Phước Nam	9.4	9.2	8.6	8.6	8.9				8.8	9.6		9.0	A
11	Phạm Ngọc Thùy Ngân	8.0	5.6	4.9	5.8	4.7				6.4	6.2		5.9	D
12	Trần Cát Vân Nghi	9.0	8.6	6.5	6.9	4.6				6.9	7.2		7.1	C
13	Trần Khiết Nghi	8.6	8.7	8.0	7.3	5.3				6.6	7.0		7.4	C
14	Nguyễn Phúc Nguyên Phương	9.3	7.7	8.6	8.3	8.3				9.0	9.7		8.7	B
15	Trần Kim Thư	9.8	9.3	9.5	8.9	9.1				8.7	9.3		9.2	A
16	Trần Hà Ngọc Cẩm Tiên	9.7	8.3	9.4	8.6	8.1				9.6	9.5		9.0	A
17	Trần Đình Mai Tôn	9.2	8.6	7.3	7.9	6.8				8.8	8.3		8.1	B
18	Lữ Ngọc Xuân	8.6	8.1	8.4	8.6	8.0				9.0	9.4		8.6	B
19														
20														
21														
22														
23														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Pham Thi Phuc

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Starter 2**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Phan Ngọc Như Bảo	10.0	9.1	9.0	9.1	8.4				8.5	9.4		9.1	A
2	Trương Thanh Bình	9.6	8.9	9.5	8.7	9.2				9.7	8.7		9.2	A
3	Võ Bảo Ngọc Hân	8.9	8.9	8.2	8.6	6.8				7.7	8.1		8.2	B
4	Nguyễn Trần Huy Hoàng	9.5	9.0	9.0	8.5	8.1				9.5	8.2		8.8	B
5	Joensuu Pentti Jean	8.2	7.5	6.9	6.2	7.0				8.4	6.9		7.3	C
6	Ngô Minh Khang	8.8	8.6	8.8	8.7	7.3				8.6	8.6		8.5	B
7	Lê Khánh	8.8	7.7	7.4	6.8	6.5				8.3	7.4		7.6	C
8	Phùng Anh Khoa	9.9	9.2	9.4	9.0	9.0				8.9	9.5		9.3	A
9	Lương Bảo Ngân	10.0	9.0	9.8	8.9	9.5				8.9	9.5		9.4	A
10	Trịnh Thuỳ Thanh Ngân	9.5	8.5	8.6	8.1	9.2				9.2	9.6		9.0	A
11	Diệp Hiếu Nghi	8.6	7.6	7.7	6.4	5.2				8.6	7.1		7.3	C
12	Trần Ánh Kim Ngọc	8.4	7.9	6.4	7.1	3.8				6.8	6.2		6.7	C
13	Thái Thành Phát	8.2	5.6	5.8	7.0	6.0				7.2	7.5		6.8	C
14	Dương Lan Phương	8.1	6.3	7.1	6.8	5.9				7.3	6.2		6.8	C
15	La Uyên Phương	8.7	8.1	7.9	8.5	7.7				7.8	8.8		8.2	B
16	Nguyễn Kim Phú Quý	9.0	9.2	9.0	8.8	7.7				9.1	9.6		8.9	B
17	Nguyễn Phạm Việt Thắng	9.5	9.3	7.9	8.0	7.4				9.2	9.3		8.7	B
18	Đoàn Cát Tiên	9.7	9.2	8.4	9.1	9.2				9.7	9.6		9.3	A
19	Phùng Quốc Trí	9.7	9.0	8.3	8.8	8.5				8.5	9.1		8.8	B
20	Mai Thanh Vân	7.1	5.9	5.6	6.0	4.7				6.6	5.8		6.0	D
21	Lê Nhật Vy	8.5	7.2	8.2	8.0	7.0				7.4	8.0		7.8	C
22	Trần Ngọc Minh Vy	9.6	9.4	9.2	9.1	9.5				9.3	9.5		9.4	A
23	Lu Wan Yu	6.4	5.1	5.8	4.5	2.2				5.1	4.2		4.8	F
24														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Nguyen Thi Anh Nguyet

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



## RESULTS FOR SEMESTER I SCHOOL YEAR 2019-2020

### Class: Starter 3

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Lê Khả Minh An	9.4	9.0	8.6	8.4	6.5				9.2	9.1		8.6	B
2	Huỳnh Đông Gia Bảo	7.2	4.8	4.3	4.6	4.0				8.5	4.9		5.5	D
3	Cao Lưu Khánh Chi	8.7	8.6	8.9	8.1	7.1				9.2	9.2		8.5	B
4	Lê Nguyễn Thanh Hậu	8.8	7.3	7.8	7.5	7.3				8.5	8.8		8.0	B
5	Nguyễn Mạnh Hùng	9.4	8.5	8.2	8.6	6.7				8.8	9.2		8.5	B
6	Bùi Quang Huy	8.7	8.7	9.0	8.1	8.9				9.5	9.4		8.9	B
7	Lưu Gia Khang	9.5	7.4	8.5	7.4	6.2				8.3	7.8		7.9	C
8	Phan Anh Khoa	8.6	6.9	6.6	6.8	6.2				8.7	6.2		7.1	C
9	Someya Minh Khôi	9.9	8.9	8.0	8.3	8.2				8.1	9.8		8.7	B
10	Lưu Nhã Kỳ	9.2	8.4	8.7	7.8	6.9				9.0	8.5		8.4	B
11	Nguyễn Phan Ngọc Linh	9.4	8.8	8.5	8.3	7.3				7.2	9.0		8.4	B
12	Phan Minh Long	9.3	8.6	8.0	8.6	7.4				9.0	9.3		8.6	B
13	Nguyễn Xuân Hải Minh	9.4	8.3	8.7	8.4	8.8				9.2	9.7		8.9	B
14	Phạm Quốc Minh	9.7	9.0	9.7	9.2	9.6				10.0	9.9		9.6	A
15	Trần Thị Huyền Mỹ	9.7	8.7	9.2	8.8	8.9				9.8	9.4		9.2	A
16	Trịnh Đoàn Ý Nhi	9.4	8.5	9.8	9.2	9.5				9.6	9.9		9.4	A
17	Nguyễn Minh Phúc	9.7	8.9	9.6	9.3	8.9				9.9	9.9		9.5	A
18	Nguyễn Nhật Anh Thư	9.2	8.7	8.4	8.1	7.1				8.8	9.3		8.5	B
19	Trần Hoàng Yến	9.2	8.8	9.3	8.8	8.6				7.5	8.8		8.7	B
20														
21														
22														
23														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Nguyen Thi Kim Hieu

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Starter 4**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Đặng Mai Quốc Bảo	8.2	8.6	8.2	7.3	7.7				9.0	9.2		8.3	B
2	Quách Gia Bảo	4.6	4.4	6.1	4.0	2.3				7.2	5.2		4.8	F
3	Nguyễn Ngọc Hoàng Châu	8.7	9.5	9.9	9.4	9.0				9.7	9.3		9.4	A
4	Trần Hoàng Đức	8.5	8.0	8.9	7.5	6.9				9.0	8.2		8.1	B
5	Nguyễn Hoàng Gia Hân	7.5	8.0	7.1	7.3	5.8				6.5	7.2		7.1	C
6	Võ Thanh Hiếu Hòa	9.4	9.3	9.1	8.8	9.7				9.6	9.7		9.4	A
7	Huỳnh Nguyễn Mai Khôi	9.6	9.1	9.3	8.8	8.5				9.4	9.8		9.2	A
8	Lê Anh Kiệt	8.6	9.6	8.7	8.8	8.4				8.9	9.6		8.9	B
9	Hà Nguyễn Quỳnh Lan	10.0	8.9	8.5	8.4	9.1				9.6	9.2		9.1	A
10	Nguyễn Ngọc Bảo Linh	8.8	8.0	8.1	7.1	6.4				8.3	7.4		7.7	C
11	Nguyễn Phúc Lộc	7.7	7.3	7.3	6.2	6.8				9.0	7.5		7.4	C
12	Bùi Thanh Nam	6.9	7.7	6.3	6.3	4.5				7.2	7.1		6.6	C
13	Đỗ Trung Nam	7.6	8.8	7.7	7.2	7.2				8.4	8.4		7.9	C
14	Nguyễn Kim Ngọc	7.3	8.1	6.4	6.1	5.5				7.1	7.2		6.8	C
15	Trương Quốc Sâm	6.6	6.2	6.6	5.5	3.9				8.3	6.4		6.2	D
16	Trương Quốc Ngọc Sâm	6.7	6.2	6.7	5.6	3.3				8.8	6.3		6.2	D
17	Huỳnh Kiến Tường	6.7	7.7	6.5	5.2	5.3				7.8	6.4		6.5	C
18	Lê Hoàng Uyên Vy	7.1	6.9	6.6	6.0	4.8				7.9	7.4		6.7	C
19	Nguyễn Ngọc Tường Vy	7.2	7.2	6.4	5.8	4.3				7.8	6.9		6.5	C
20	Huỳnh Lê Như Ý	6.8	6.3	6.8	6.3	5.7				9.0	8.1		7.0	C
21	Trương Cao Hoàng Yến	10.0	8.8	9.1	8.8	8.8				8.8	9.2		9.1	A
22														
23														
24														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Nguyen Thi Thu Lanh

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Starter 5**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Phạm Võ Văn Anh	7.9	6.2	5.7	5.4	3.6				7.4	4.6		5.8	D
2	Trương Đặng Mai Anh	7.9	7.9	8.2	7.8	7.1				7.7	6.7		7.6	C
3	Nguyễn Ngọc Linh Đan	9.5	8.8	8.7	8.9	9.0				9.8	9.6		9.2	A
4	Nguyễn Hải Đăng	8.5	8.2	8.4	7.7	8.3				8.6	8.8		8.4	B
5	Nguyễn Linh Diệp	6.9	6.5	3.7	4.4	2.9				5.2	5.1		5.0	D
6	Vũ Thị Thùy Dương	8.0	8.0	8.6	7.3	5.6				7.9	6.4		7.4	C
7	Lê Hà Duy	8.7	9.5	9.5	8.9	8.5				9.6	9.9		9.2	A
8	Lê Thành Duy	8.9	8.4	9.1	8.7	8.6				9.8	8.7		8.9	B
9	Nguyễn Đức Duy	7.4	5.4	7.6	6.7	5.0				9.6	6.6		6.9	C
10	Phạm Đặng Tuấn Khang	8.9	9.3	8.3	8.5	9.3				8.6	9.4		8.9	B
11	Hồ Hoàng Phước Khoa	9.5	9.0	8.7	8.4	8.5				9.4	8.3		8.8	B
12	Phạm Lê Thiên Khôi	8.4	8.6	7.3	7.4	6.2				7.6	7.6		7.6	C
13	Nguyễn Phương Linh	8.6	8.3	8.8	7.9	6.1				6.9	7.1		7.7	C
14	Thân Đức Quang Minh	9.5	9.7	9.9	9.6	9.8				9.8	9.9		9.7	A
15	Trương Kỳ Thu Nga	8.4	7.3	8.5	7.3	5.9				9.1	6.9		7.6	C
16	Trần Kim Ngân	8.1	5.9	7.0	6.6	4.4				7.9	5.1		6.4	D
17	Nguyễn Lê Minh Phát	8.6	7.5	7.3	7.2	5.6				8.1	6.4		7.2	C
18	Lew Zi Qian	8.5	9.2	9.5	8.8	5.4				8.5	8.3		8.3	B
19	Hoàng Minh Quang	9.9	9.8	9.7	9.3	9.7				9.7	9.6		9.7	A
20	Nguyễn Duy Thịnh	7.7	4.9	3.8	5.4	2.0				6.9	4.5		5.0	D
21	Bùi Phúc Vinh	8.1	8.8	7.2	8.3	7.5				8.3	9.2		8.2	B
22														
23														
24														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Han Thi Thao

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung